

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /2015/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C
	Ngày: 30/01

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Đề án và Phương án) theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 118/2014/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các công ty nông, lâm nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP; nông, lâm trường quốc doanh Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP (sau đây viết tắt là công ty nông, lâm nghiệp).

b) Bộ, ngành đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại công ty nông, lâm nghiệp quy định tại điểm a khoản này (sau đây viết tắt là Bộ, ngành chủ quản); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); tập đoàn, tổng công ty nông, lâm nghiệp.

c) Các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan đến xây dựng Đề án, Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp.

Điều 2: Yêu cầu xây dựng Đề án và Phương án

Đề án và Phương án phải đảm bảo sắp xếp, đổi mới toàn diện và căn bản các công ty nông, lâm nghiệp theo đúng quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP và đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Thể hiện đúng thực trạng, đề xuất nội dung sắp xếp, đổi mới khả thi;
2. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp sau khi sắp xếp, đổi mới. Phân định rõ nhiệm vụ công ích và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh;
3. Các giải pháp về quản lý, sử dụng đất đai, rừng, tài sản, vốn, lao động phải cụ thể, đảm bảo đúng quy định pháp luật;
4. Xác định cụ thể tiến độ và các điều kiện đảm bảo để thực hiện có hiệu quả Đề án, Phương án ngay sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Căn cứ xây dựng Đề án và Phương án

1. Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch 3 loại rừng; quy hoạch, kế hoạch phát triển nông, lâm nghiệp của địa phương.
3. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên rừng và kết quả sản xuất, kinh doanh của công ty nông, lâm nghiệp trong ba (03) năm liên tiếp liền kề.

Chương II

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, TRÌNH PHÊ DUYỆT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN, PHƯƠNG ÁN

Điều 4. Nội dung Đề án

Đề án có kết cấu và nội dung theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó, một số nội dung cơ bản như sau:

1. Về đất đai của công ty nông, lâm nghiệp
 - a) Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp (đất ở, đất chuyên dùng), đất chưa sử dụng (không thuộc đất lâm nghiệp), đất có mặt nước ven biển xác

định diện tích, hiện trạng các loại đất đai, sử dụng kết quả thống kê, kiểm kê đất đai đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

b) Đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất: xác định diện tích và trạng thái các loại rừng, sử dụng kết quả kiểm kê, thống kê, lập hồ sơ quản lý rừng được công bố đến ngày 31 tháng 12 của năm liền kề trước thời điểm xây dựng Đề án hoặc sử dụng kết quả Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016 theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ tại địa phương, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

c) Thực hiện rà soát, thống kê và lập phương án sử dụng đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, với đầy đủ các dữ liệu sau:

- Xác định diện tích đất giữ lại để tổ chức lại sản xuất kinh doanh từng hình thức giao đất, thuê đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích không tiếp tục giữ lại và bàn giao về địa phương theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích đất đã cho thuê, cho mượn; bị lấn chiếm có tranh chấp; đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Xác định diện tích đất ở, đất kinh tế hộ gia đình theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

d) Hiện trạng và phương án sử dụng đất sau khi sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp tại điểm a, b, c Khoản 1 Điều này báo cáo theo mẫu biểu số 01/ĐĐ, 02/ĐĐ kèm theo Phụ lục I.

2. Về tài sản trên đất

a) Đối với công ty nông nghiệp: xác định số lượng và giá trị tất cả các loại tài sản của công ty hiện có căn cứ vào sổ kiểm kê 31/12 năm trước liền kề thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

b) Đối với công ty lâm nghiệp: xác định số lượng và giá trị tất cả các loại tài sản của công ty hiện có rà soát đối chiếu với thực địa, cụ thể:

- Đối với rừng sản xuất là rừng trồng: xác định diện tích và giá trị rừng trồng hiện có của công ty theo quy định của liên Bộ Tài chính – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

- Thống kê số lượng, giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) của tài sản, công trình hạ tầng, phân theo loại cần cho phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty,

loại không cần dùng và bàn giao về địa phương quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP.

- Các tài sản khác của công ty: số lượng và giá trị hiện có căn cứ vào sổ kiểm kê đến ngày 31 tháng 12 năm trước liền kề thời điểm xây dựng Đề án, điều chỉnh tăng giảm đến thời điểm lập Đề án.

Số liệu về tài sản trên đất của công ty nông, lâm nghiệp báo cáo theo mẫu biểu số 03/TS, 04/TS, 05/TS kèm theo Phụ lục I.

3. Về tài chính

a) Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong ba (03) năm liên tiếp trước thời điểm xây dựng Đề án theo niên độ tài chính kế toán. Số liệu về tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty nông, lâm nghiệp thể hiện theo các mẫu biểu số 06/TC, 07/KD kèm theo Phụ lục I.

b) Xác định số vốn điều lệ hiện có, tính toán nhu cầu về vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 19 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP thể hiện theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

c) Thống kê, phân loại các khoản công nợ (khoản phải thu, phải trả và trách nhiệm giải quyết); trong đó thể hiện rõ công nợ mất khả năng thanh toán và đề xuất xử lý theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

d) Xác định kinh phí để thực hiện rà soát, đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty theo đơn giá và định mức quy định hiện hành của địa phương theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

4. Về đầu tư

a) Xác định nhu cầu kinh phí hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ công ích quy định tại khoản 1, 2 Điều 20 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

b) Xác định nhu cầu hỗ trợ đầu tư về phòng cháy, chữa cháy rừng, xây dựng đường lâm nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP theo mẫu biểu số 08/TCĐT kèm theo Phụ lục I.

5. Về lao động

a) Đánh giá tình hình sử dụng lao động, tình hình thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm đối với người lao động (nếu có) trong công ty theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Lập phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 46 Bộ luật Lao động, bao gồm: danh sách lao động được tiếp tục sử dụng, lao động được đưa đi đào tạo để tiếp tục sử dụng; danh sách lao động đủ điều kiện nghỉ hưu; danh sách lao động chấm dứt hợp đồng lao động; danh sách lao động không bố trí

được việc làm gồm: lao động dôi dư, lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ luật Lao động; biện pháp và nguồn tài chính sắp xếp lao động.

c) Tình hình thực hiện khoán (hình thức, nội dung, quyền và nghĩa vụ các bên) và số lượng lao động nhận khoán với công ty theo hợp đồng (trong đó chia ra số thực hiện theo Nghị định số 135/2006/NĐ-CP và số thực hiện theo Nghị định số 01/CP chưa chuyển đổi theo Nghị định số 135/2006/NĐ-CP).

Số liệu về lao động của công ty nông, lâm nghiệp trước và sau khi sắp xếp thể hiện theo mẫu biểu số 09/LĐ kèm theo Phụ lục I.

6. Về khoa học và công nghệ: Thống kê công trình, dự án đang thực hiện, dự kiến sẽ thực hiện về sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh báo cáo theo mẫu biểu số 10/KHCN kèm theo Phụ lục I.

Điều 5. Lập, thẩm định Đề án

1. Các công ty nông, lâm nghiệp có trách nhiệm lập Đề án trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công ty trực thuộc tỉnh); tập đoàn, tổng công ty (đối với công ty trực thuộc tập đoàn, tổng công ty); Bộ, ngành chủ quản (đối với các công ty do các Bộ, ngành là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước) thẩm định.

2. Hồ sơ thẩm định Đề án, gồm:

a) Tờ trình thẩm định của công ty gửi cơ quan chủ quản là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tập đoàn, tổng công ty; Bộ, ngành chủ quản;

b) Đề án sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp;

c) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh về nội dung Đề án (đối với công ty trực thuộc tập đoàn, tổng công ty hoặc Bộ, ngành chủ quản).

3. Số lượng hồ sơ trình thẩm định: Các công ty nông, lâm nghiệp gửi một (01) bộ hồ sơ (bản giấy) trực tiếp hoặc qua bưu điện và một (01) bản điện tử chứa các tệp ở dạng số được sao lưu trên đĩa CD gồm: các tệp văn bản hồ sơ trình thẩm định thống nhất xử lý trên phần mềm Microsoft office 2003 trở lên, cỡ chữ 13-14, phông chữ Time New Roman; các tệp là bảng biểu số liệu theo quy định tại Thông tư này được thống nhất xử lý trên bảng tính phần mềm Excel, sử dụng số tự nhiên với một chữ số thập phân sau dấu phẩy, số liệu có liên quan giữa các bảng, biểu phải liên kết với nhau qua đường link (link).

4. Nơi nhận hồ sơ thẩm định Đề án:

a) Công ty nông, lâm nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi hồ sơ thẩm định Đề án về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.